

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-35.8%	-9.3%	-11.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.31

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.90

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

246

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1.00

▼ 0.3%

2023

LN sau
thuế

55.6

tỷ VNĐ

YoY

▲ 16.4

▲ 41.9%

2023

ROE

6.8%

+/- YoY

▲ 2.0%

2023

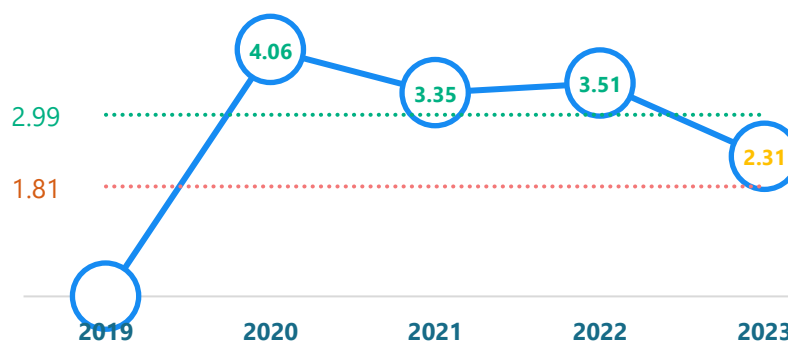
ROA

5.5%

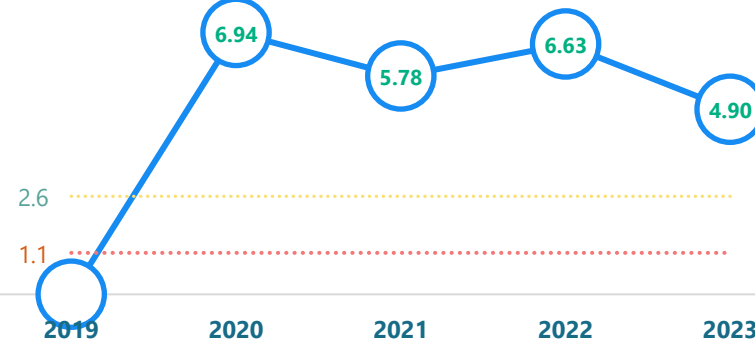
+/- YoY

▲ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.31** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SBR** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

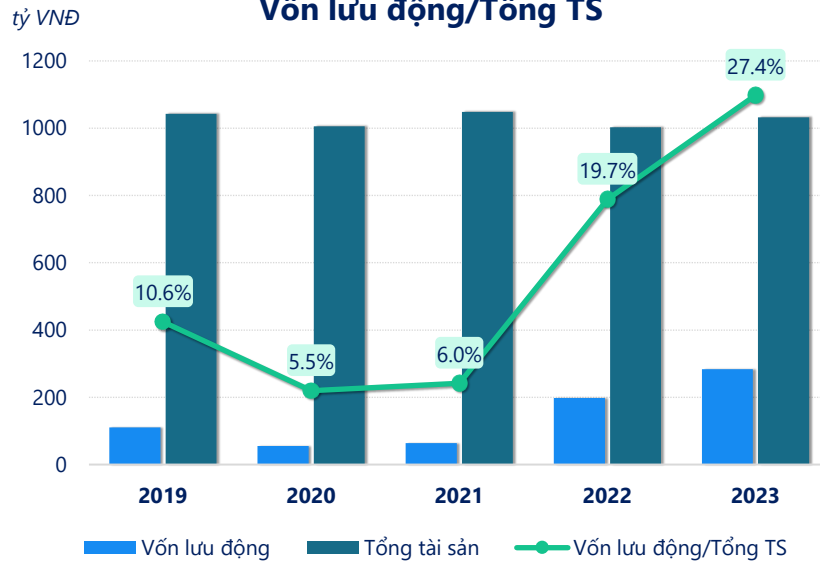
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SBR** năm **2023** đạt **4.90**, thấp hơn so với năm 2022 (6.63). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SBR** ghi nhận doanh thu thuần **246.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.29%** và **tăng 41.9%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Vốn lưu động/Tổng TS

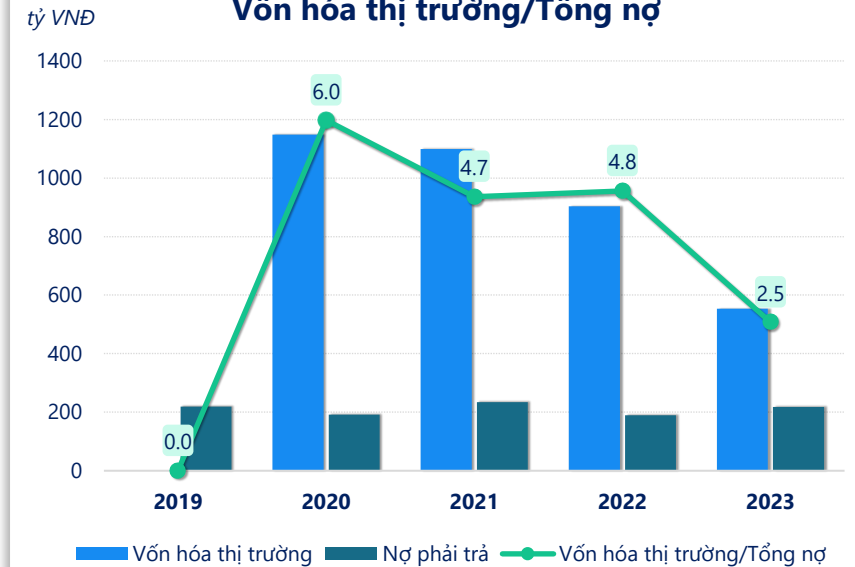


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

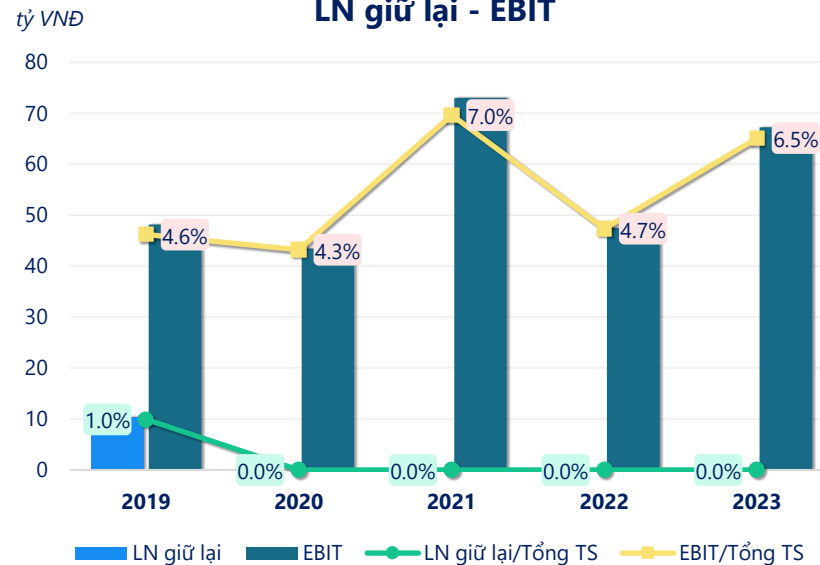
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.54**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

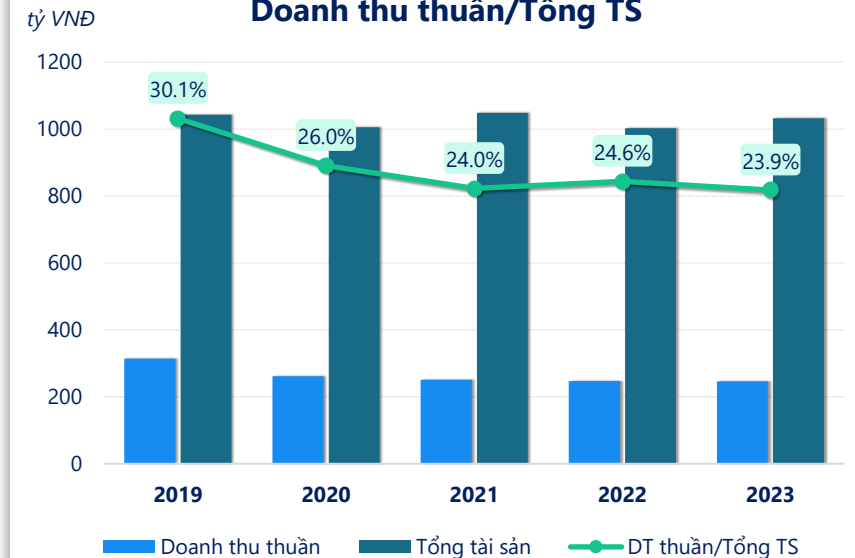
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,029	1,003	2.6%
Tài sản ngắn hạn	485	375	29.3%
Tiền và tương đương tiền	188	211	-10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	237	100	137%
Phải thu ngắn hạn	40.7	30.7	32.9%
Hàng tồn kho	19.5	33.5	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.05	228%
Tài sản dài hạn	544	628	-13.3%
Phải thu dài hạn	5.00	22.0	-77.3%
Tài sản cố định	312	369	-15.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.3	51.1	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.0	15.0	13.3%
Tài sản dài hạn khác	157	171	-8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	189	13.9%
Nợ ngắn hạn	204	177	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.78	5.21	-8.2%
Nợ dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	814	814	0.0%
Vốn chủ sở hữu	814	814	0.0%
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	314	261	252	247	246
Giá vốn hàng bán	293	232	212	215	219
Lợi nhuận gộp	20.8	29.7	39.7	31.8	27.5
Doanh thu HĐTC	9.24	10.5	14.3	18.3	27.7
Chi phí TC	5.46	1.17	0	5.29	4.34
Chi phí lãi vay	5.46	1.17	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.17	0.19	0.23	0.24
Chi phí QLDN	17.0	17.9	25.9	54.0	23.5
LN thuần từ HĐKD	7.30	21.0	27.9	-9.31	27.1
Lợi nhuận khác	35.4	21.3	45.1	56.8	40.1
LN trước thuế	42.7	42.3	73.0	47.5	67.2
Lợi nhuận sau thuế	33.8	34.1	59.3	39.2	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	33.8	34.1	59.3	39.2	55.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.9	84.3	71.2	70.2	53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.1	54.7	-37.5	-4.91	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.93	-60.0	-26.5	-10.6	-10.6
Tiền đầu kỳ	119	70.0	149	156	211
Lưu chuyển tiền thuần	-49.2	79.0	7.18	54.7	-22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.0	149	156	211	188